

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2018/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2018

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Pháp lệnh Giống vật nuôi số 16/2004/PL-UBTVQH11 ngày 24 tháng 3 năm 2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi,

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Bổ sung mã số HS đối với một số giống vật nuôi được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam tại Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành bảng mã HS đối với hàng hóa chuyên ngành xuất khẩu, nhập khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Sau đây gọi tắt là Phụ lục 18 Thông tư số 24/2017/TT-BNNPTNT), Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 03 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 25/2015/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 7 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Cường

Phụ lục I:
DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI ĐƯỢC SẢN XUẤT,
KINH DOANH TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
1	Ngựa	
1.1	Ngựa nội	Các giống ngựa nội.
1.2	Ngựa ngoại	Các giống: Carbadin, Thoroughbred, Miniature Horse, Arabian Horse.
1.3	Ngựa lai	Các tổ hợp lai giữa các giống ngựa nêu tại mục 1.1 và mục 1.2
2	Bò	
2.1	Bò nội	Các giống: Vàng (Bos indicus), H'Mông, U đầu riu, Phú Yên.
2.2	Bò sữa	Các giống: Holstein Friesian (HF), Jersey, Pie Rouge, Normande, Tarentaise, Norwegian Red, Brown Swiss, Ayrshire, Kostroma, Swedish Red, Guernsey, Milking Shorthorn, Hays Converter, Canadienne, Australian Friesian Sahiwal (AFS).
2.3	Bò thịt	Các giống: Red Sindhi, Sahiwal, Brahman, Droughtmaster, Angus, Limousine, Crimousine, Simmental, Charolaise, Hereford, Santa Gertrudis, Blanc Bleu Belge (BBB), Aubrac, Gasconne, Salers, Wagyu, Senepol, Belted Galloway, Shorthorn, Fleck vieh, Afrikaner, Ankole, Blonde d' Aquitaine, Braunvieh, British white, South Devon, Texas Longhorn, Ongole, Hanwoo.
2.4	Bò lai	Các tổ hợp lai giữa các giống bò nêu tại mục 2.1, mục 2.2 và mục 2.3.
3	Trâu	
3.1	Trâu nội	Giống trâu nội.
3.2.	Trâu ngoại	Các giống: Murrah, Banni, Bhadawari, Chilika, Jafarabadi, Kalahandi, Marathwada, Mehsana, Nagpuri, Niliravi, Pandharpuri, Surti, Toda, Carabao, Swamp buffalo.
3.3	Trâu lai	Các tổ hợp lai giữa các giống trâu nêu tại mục 3.1 và mục 3.2.

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
4	Lợn	
4.1	Lợn nội	Các giống: Ỉ, Móng Cái, Mường Khương, Mán, Lang Hồng, Thuộc Nhiêu, Ba Xuyên, Mẹo, Sóc, Phú Khánh, Cỏ (Kiềng Sắt), Táp Ná, Vân Pa (mi ni Quảng Trị), Lũng Pù, Hạ Lang, Hương, Bảo Lạc, Hưng.
4.2	Lợn ngoại	Các giống: - Yorkshire, Landrace, Duroc, Pietrain, Pietrain kháng stress, Hampshire, Edell, Dalland, Cornwall, Berkshire, Meishan (VCN-MS15); - L (19, 95, 06, 11, 64); - VCN (01, 02, 03, 04, 05, 11, 12, 21, 22, 23); - FH (004, 012, 016, 019, 025, 100); - Poland China, Spotted, Chester White, Mulefoot, Tamworth, Large Black, Hereford.
4.3	Lợn lai	Các tổ hợp lai giữa các giống lợn nêu tại mục 4.1 và mục 4.2.
5	Dê	
5.1	Dê nội	Các giống: Cỏ, Bách Thảo.
5.2	Dê ngoại	Các giống: Saanen, Alpine, Barbari, Beetal, Jumnapari, Boer, Black Bengal, Changthangi, Chegu, Gaddi, Ganjam, Gohilwadi, Jhakrana, Kanniadu, Kutchi, Malabari, Marwari, Mehsana, Osmanabadi, Sangamneri, Sirohi, Surti, Zalawadi.
5.3	Dê lai	Các tổ hợp lai giữa các giống dê nêu tại mục 5.1 và mục 5.2.
6	Cừu	
6.1	Cừu nội	Phan Rang.
6.2	Cừu ngoại	Các giống: Dorper, Balangir, Ganjam, Kilakarsal, Nilgiri, Banpala, Garole, Madras Red, Patanwadi, Bellary, Gurez, Magra, Pugal, Bhakarwal, Hassan, Malpura, Ramnad White, Changthangi, Jaisalmeri, Mandya, Rampur Bushair, Chotanagpuri, Jalauni, Marwari, Shahabadi, Chokla, Karnah, Mecheri, Sonadi, Coimbatore, Kashmir Merino, Muzaffarnagri, Tibetan, Deccani, Kenguri, Nali, Tiruchy Black, Gaddi, Kheri, Nellore, Vembur.

Số TT	Loại vật nuôi	Giống vật nuôi được sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam
6.3	Cừu lai	Các tổ hợp lai giữa các giống cừu nêu tại mục 6.1 và mục 6.2.
7	Gà	
7.1	Gà nội	Các giống: Ri, Mía, Hồ, Đông Tảo, Tàu vàng, Tre, Chọi (hoặc Đá hoặc Nòi), Tè, Ác, H'Mông, nhiều cựa Phú Thọ, Tiên Yên, Ri Ninh Hòa, Lạc Thủy, Móng, Long Xước, H're, Liên Minh.
7.2	Gà ngoại	
7.2.1	Gà hướng thịt	Các giống: Avian, Lohmann, AA (Arbor Acres), Hubbard, Cobb, Ross, ISA MPK, ISA Color, Incian River Meat, Kabir, JA 57, Sasso; Redbro; Nagoya, Gà Tây.
7.2.2	Gà hướng trứng	Các giống: Leghorn, Goldline 54, Brown Nick, Hyline, Lohmann Brown, Hisex Brown, ISA Brown, Babcock-380, Novogen (Novo White và Novo Brown), VCN-G15, ISA Warren, Dominant, Ai Cập, Newhampshire Godollo, Yellow Godollo VCN-Z15, ISA Shaver.
7.2.3	Gà kiêm dụng	Tam Hoàng (Jiangcun và 882), Lương Phượng (hoặc LV), Sao, Grimaud, Hắc Phong, 13G01, 14Ga04, Quý Phi.
7.3	Gà lai	Các tổ hợp lai giữa các giống gà nêu tại mục 7.1 và mục 7.2.
8	Vịt	
8.1	Vịt hướng thịt	Các giống: CV SuperM (SM, SM2, SM2i, SM3, SM3SH), Star53, Star53SH, Star76, M12, M14, M15, Szarwas, ST5, Huba.
8.2	Vịt hướng trứng	Các giống: Cỏ, Triết Giang, TC, CV2000 Layer, Khaki Campbell, TsN15 - Đại Xuyên, Star13, Tsaiya, Mốc.
8.3	Vịt kiêm dụng	Các giống: Bầu Quỳ, Bầu Bến, Kỳ Lừa, Đốm, PT, Biển 15-Đại Xuyên, Cỏ Lũng, Hòa Lan, Hai Ya (Biển).
8.4	Vịt lai	Các tổ hợp lai giữa các giống vịt nêu tại mục 8.1, mục 8.2 và mục 8.3.
9	Ngan	
9.1	Ngan nội	Các giống: Dé, Trâu, Sen.
9.2	Ngan ngoại	Các giống: R31, R41, R51, R61, R71, CR50.